

Hà Nội, ngày **22** tháng **7** năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động của trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về hoạt động của trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động của trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ trên hệ thống đường bộ ở Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ trên hệ thống đường bộ ở Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi tắt là trạm thu phí) là nơi thực hiện việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

2. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi tắt là đơn vị thu) là tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao quyền thu hoặc cho phép thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

3. Tài sản của trạm thu phí bao gồm: nhà điều hành, nhà bán vé, công soát vé, thiết bị kiểm soát và quản lý thu, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thiết bị kiểm soát tải trọng xe (nếu có), hệ thống thiết bị giám sát và đảm bảo trật tự, an toàn giao thông (nếu có) và các công trình phụ trợ, các trang thiết bị khác phục vụ việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

4. Thu điện tử tự động không dừng là hình thức thu tự động, cho phép phương tiện tham gia giao thông không cần phải dừng lại trả tiền dịch vụ sử dụng đường bộ khi đi qua trạm thu phí.

5. Thu một dừng là hình thức thu mà khi qua trạm thu phí, phương tiện tham gia giao thông chỉ phải thực hiện một lần dừng khi qua cửa kiểm soát làn để trả tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

Điều 4. Tiêu chí thành lập trạm thu phí

1. Phải đặt trong phạm vi của dự án.
2. Phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.
3. Phải đảm bảo hiệu quả đầu tư của dự án.
4. Phải ứng dụng công nghệ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tiên tiến, hiện đại.
5. Phải công khai vị trí trạm thu phí.
6. Đối với dự án trên các tuyến đường địa phương có đầu nối vào phạm vi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư trên quốc lộ, phải có ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CỦA TRẠM THU PHÍ

Điều 5. Trách nhiệm của đơn vị thu

1. Xây dựng và phê duyệt quy trình thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ phù hợp với công nghệ thu đang áp dụng tại trạm thu phí và quy định nội bộ về kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý sự cố trong quá trình thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương nơi đặt trạm thu phí để giữ gìn an ninh, trật tự trong quá trình thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, đảm bảo an toàn giao thông, tránh ùn tắc giao thông, bảo đảm không xảy ra các hiện tượng tiêu cực, cản trở, gây phiền hà trong hoạt động thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ; xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong quá trình thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

3. Thông báo công khai liên tục trước 05 ngày và niêm yết công khai tại trạm thu phí khi bắt đầu tổ chức thu về thời điểm bắt đầu được thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, địa điểm trạm thu phí, công nghệ thu, phương thức thu, đối tượng thu, mức thu và đối tượng được miễn, giảm tiền dịch vụ sử dụng đường bộ. Trong trường hợp có thay đổi về mức thu, công nghệ thu, phương thức thu, đối tượng thu, đơn vị thu phải thông báo công khai và niêm yết tương tự như khi bắt đầu tổ chức thu trước 30 ngày. Hình thức thông báo công khai bao gồm đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương và Trung ương; đồng thời, gửi thông báo đến Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam.

Trong suốt quá trình thu, đơn vị thu phải công khai các thông tin trên biển báo điện tử (biển VMS) được gắn tại khu vực nhà điều hành trạm thu phí, bao gồm: tên dự án, giá trị công trình dự án (trong trường hợp dự án chưa được quyết toán thì công bố theo tổng mức đầu tư), tổng thời gian được thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, thời điểm bắt đầu thu, thời gian thu còn lại, doanh thu tháng trước của trạm thu phí (số liệu doanh thu cập nhật chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo), số điện thoại để tiếp nhận thông tin phản ánh.

4. Quản lý lao động, giải quyết chế độ cho người lao động làm việc tại trạm thu phí theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý chặt chẽ ấn chỉ, doanh thu; báo cáo thống kê, kế toán, hạch toán, quyết toán doanh thu, kê khai và nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ sao lưu dữ liệu thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ để phục vụ công tác giám sát, hậu kiểm. Dữ liệu của hệ thống quản lý thu bao gồm: các tập tin cơ sở dữ liệu về lưu lượng, doanh thu thu phí, các tập tin hình ảnh chụp phương tiện lưu thông qua trạm, các tập tin video liên tục giám sát làn phải được sao lưu dưới dạng tập dữ liệu và lưu giữ tối thiểu 05 năm. Các tập tin video giám sát cabin và giám sát toàn cảnh phải được sao lưu dưới dạng tập dữ liệu và lưu giữ tối thiểu 01 năm.

7. Quản lý tài sản được giao quản lý, tài sản nhận bàn giao từ nhà nước, tài sản trạm thu phí hình thành trong quá trình đầu tư theo đúng quy định hiện hành và hợp đồng đã ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Trang bị tài sản, cơ sở vật chất cần thiết phục vụ công tác thu; nâng cấp, hiện đại hóa trạm thu phí, triển khai thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ theo phương thức thu điện tử tự động không dừng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Chấp hành việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lắp đặt thiết bị, phần mềm quản lý, giám sát dữ liệu thu và kết nối trực tuyến, ổn định và liên tục với hệ thống quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có chủ trương nâng cấp hệ thống công nghệ thu, triển khai thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử tự động không dừng, đơn vị thu phải chấp hành thực hiện.

10. Trong trường hợp hệ thống thiết bị công nghệ phục vụ công tác thu bị

trục trặc, hư hỏng, đơn vị thu phải có văn bản báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc báo cáo đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ; đồng thời, khẩn trương khắc phục các sự cố của hệ thống. Thời gian khắc phục sự cố không quá 48 giờ, kể từ thời điểm hệ thống bị trục trặc, hư hỏng. Trong thời gian khắc phục sự cố, đơn vị thu phải có biện pháp đảm bảo thu nhanh gọn, an toàn, tránh ùn tắc giao thông và có biện pháp giám sát chống thất thoát doanh thu dịch vụ sử dụng đường bộ.

11. Đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực trạm thu phí; đảm bảo tuân thủ phương án tổ chức giao thông trên tuyến đường đặt trạm thu phí do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Nộp phí sử dụng tài sản nhà nước hoặc tiền thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ (nếu có) theo quy định của pháp luật.

13. Bàn giao lại tài sản trạm thu phí cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định khi kết thúc hợp đồng. Tài sản bàn giao phải trong trạng thái hoạt động bình thường theo quy định của hợp đồng.

14. Chấp hành quyết định tạm dừng thu, dừng thu, trừ thời gian thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc của đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

15. Không để xảy ra các hành vi sau:

a) Gian lận tiền dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc thông đồng gian lận trong hoạt động thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ;

b) Can thiệp vào hệ thống công nghệ thu, hệ thống giám sát, quản lý thu, hệ thống thiết bị kiểm tra tải trọng phương tiện và tiêu cực trong lĩnh vực giám sát tải trọng phương tiện; báo cáo sai doanh thu nhằm gian lận doanh thu dịch vụ sử dụng đường bộ;

c) Tổ chức bán vé, soát vé không kịp thời, sách nhiễu đối với người mua vé; không bán đầy đủ hoặc hạn chế, giới hạn thời gian bán các loại vé tháng, vé quý theo quy định; gây cản trở, ùn tắc giao thông đường bộ tại khu vực trạm thu phí; thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ không đúng quy định;

d) Nhận tiền mặt của người sử dụng phương tiện giao thông đường bộ mà không giao vé hoặc giao vé không đúng chủng loại phương tiện lưu thông qua trạm thu phí; để phương tiện giao thông đường bộ (đối tượng phải mua vé) không có vé đi qua trạm thu phí;

đ) Không thực hiện việc bảo trì tài sản của trạm thu phí; tự ý tháo dỡ, thanh lý, nhượng bán tài sản của trạm thu phí; không thực hiện việc hiệu chuẩn, kiểm định đối với nhóm thiết bị cần phải thực hiện công tác hiệu chuẩn, kiểm định theo quy định.

16. Cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan chức năng về các vấn đề liên quan đến công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra,

điều tra, xử lý các vấn đề liên quan an ninh, an toàn giao thông trong quá trình khai thác.

17. Trường hợp đơn vị thu ký hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, đơn vị cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định trong Thông tư này và các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Điều 6. Trang phục, phù hiệu của người lao động tại trạm thu phí

Người lao động làm việc tại trạm thu phí phải mặc đồng phục trong khi thực hiện nhiệm vụ. Mẫu đồng phục của người lao động tại trạm thu phí do đơn vị thu quyết định nhưng phải đảm bảo có phù hiệu, biểu trưng của đơn vị thu, biển tên, chức danh được bố trí ở vị trí dễ nhận biết.

Điều 7. Thời gian hoạt động của trạm thu phí

1. Trạm thu phí hoạt động 24/24 giờ vào tất cả các ngày trong năm, kể cả ngày nghỉ và ngày lễ (trừ những trường hợp dừng thu, tạm dừng thu khi có văn bản của cấp có thẩm quyền).

2. Khi trạm thu phí phải ngừng hoạt động do nguyên nhân bất khả kháng, đơn vị thu phải có biện pháp bảo đảm không xảy ra ùn tắc giao thông tại khu vực trạm thu phí; đồng thời, phải báo cáo ngay cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp khắc phục, đưa trạm thu phí vào hoạt động trong thời gian sớm nhất.

Điều 8. Quy định về công tác báo cáo

1. Đơn vị thu có trách nhiệm báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc của đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý công tác thu. Kỳ hạn và thời gian nộp báo cáo định kỳ được quy định cụ thể như sau:

a) Báo cáo doanh thu dịch vụ sử dụng đường bộ và lưu lượng phương tiện tham gia giao thông qua trạm thu phí: báo cáo định kỳ hàng tháng trước ngày 10 của tháng tiếp theo; báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 10 của tháng 7 hàng năm; báo cáo năm trước ngày 28 tháng 02 của năm tiếp theo. Mẫu biểu báo cáo quy định tại Mẫu số 1 đến Mẫu số 7 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo việc quản lý, sử dụng tài sản: báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 10 tháng 7 hàng năm; báo cáo năm trước ngày 10 tháng 01 năm kế tiếp. Mẫu biểu báo cáo quy định tại Mẫu số 8 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị thu chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo. Riêng báo cáo cả năm về doanh thu dịch vụ sử dụng đường bộ phải có kiểm toán độc lập kiểm toán hoặc xác nhận của cơ quan thuế.

Điều 9. Tạm dừng thu, dừng thu, trừ thời gian thu

1. Các trường hợp tạm dừng thu:

a) Doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư vi phạm chất lượng bảo trì công trình đường bộ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản nhắc nhở 02 lần kèm theo thời hạn khắc phục. Chi tiết cụ thể về các hành vi vi phạm chất lượng bảo trì công trình được quy định trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời gian tạm dừng thu được tính từ thời điểm yêu cầu ghi trong văn bản tạm dừng cho đến khi doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư khắc phục xong, nhưng không ít hơn 01 ngày;

b) Doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư, đơn vị thu dễ xảy ra các tình huống có nguy cơ mất an toàn giao thông, ùn tắc giao thông kéo dài trên tuyến đường, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu khắc phục 02 lần bằng văn bản kèm theo thời hạn khắc phục nhưng không khắc phục hoặc chậm khắc phục. Thời gian tạm dừng thu được tính từ thời điểm yêu cầu ghi trong văn bản tạm dừng cho đến khi doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư khắc phục xong, nhưng không ít hơn 01 ngày;

c) Đơn vị thu có các hành vi vi phạm điểm a, điểm b khoản 15 Điều 5 Thông tư này. Thời gian tạm dừng thu được tính từ thời điểm yêu cầu ghi trong văn bản tạm dừng cho đến khi doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư khắc phục xong hậu quả của lỗi vi phạm và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép thu phí trở lại;

d) Đơn vị thu có hành vi vi phạm khoản 8, khoản 9 Điều 5 Thông tư này, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thực hiện ít nhất 02 lần bằng văn bản kèm theo thời hạn khắc phục. Thời gian tạm dừng thu được tính từ thời điểm yêu cầu ghi trong văn bản tạm dừng cho đến khi doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư hoàn thành các nội dung quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 5 Thông tư này;

đ) Khi hệ thống công nghệ, thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ bị trục trặc, hư hỏng không được khắc phục kịp thời theo quy định tại khoản 10 Điều 5 Thông tư này, thời gian tạm dừng thu được tính từ thời điểm yêu cầu ghi trong văn bản tạm dừng cho đến khi doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư khắc phục xong sự cố và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép thu phí trở lại;

e) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp có thiên tai, địch họa hoặc phục vụ an ninh, quốc phòng hoặc thực hiện theo chủ trương, chính sách của Nhà nước.

2. Các trường hợp trừ thời gian thu:

a) Nhà đầu tư dự án BOT chậm nộp báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình BOT theo quy định. Thời gian thu bị trừ là 01 ngày trong trường hợp chậm nộp báo cáo quyết toán từ 10 đến 15 ngày; thời gian thu bị trừ là 02 ngày trong trường hợp chậm nộp báo cáo quyết toán từ 16 ngày đến hết 30 ngày; đối với trường hợp chậm nộp báo cáo quyết toán từ ngày 31 trở đi, cứ 05 ngày chậm nộp báo cáo quyết toán thì thời gian thu bị trừ 01 ngày;

b) Đơn vị thu không thực hiện việc sao lưu dữ liệu thu hoặc sao lưu dữ liệu không đầy đủ theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Thông tư này. Thời gian thu bị

trừ là 02 ngày trong trường hợp không sao lưu dữ liệu từ 10 đến 15 ngày; thời gian thu bị trừ là 04 ngày trong trường hợp không sao lưu dữ liệu từ 16 ngày đến hết 30 ngày; đối với trường hợp không sao lưu dữ liệu từ ngày 31 trở đi, cứ 05 ngày không sao lưu dữ liệu thì thời gian thu bị trừ 02 ngày;

c) Đơn vị thu không thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 8 Thông tư này hoặc không nộp phí sử dụng tài sản nhà nước, không nộp tiền thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng đường bộ theo quy định hiện hành khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản nhắc nhở 02 lần, mỗi lần cách nhau không dưới 05 ngày. Thời gian thu bị trừ là 01 ngày trong trường hợp chậm nộp báo cáo từ 10 ngày đến 30 ngày; thời gian thu bị trừ 02 ngày trong trường hợp chậm nộp báo cáo từ 31 ngày đến 60 ngày; đối với trường hợp chậm nộp báo cáo từ 61 ngày trở đi, cứ 05 ngày chậm nộp báo cáo thì thời gian thu bị trừ 01 ngày.

3. Trường hợp dự án hết thời gian thu hoàn vốn (bao gồm cả thời gian thu thêm tạo lợi nhuận đối với các dự án có quy định về thời gian thu tạo lợi nhuận), Đơn vị thu phải chủ động dừng thu phí hoặc chấp hành quyết định dừng thu phí của của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (hoặc của đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ).

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm dừng thu hoặc trừ thời gian thu:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam quyết định việc tạm dừng thu hoặc trừ thời gian thu đối với các trạm thu phí trên hệ thống quốc lộ, đường cao tốc thuộc hệ thống đường bộ do Trung ương quản lý;

b) Đối với các trạm thu phí trên hệ thống đường địa phương và các trạm thu phí trên quốc lộ, đường cao tốc mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của địa phương quyết định việc tạm dừng thu hoặc trừ thời gian thu theo thẩm quyền.

5. Thời gian do việc tạm dừng thu trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này không được tính để kéo dài thời gian thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ theo hợp đồng đã ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư.

6. Doanh thu mỗi ngày tạm dừng thu được tính bằng doanh thu bình quân một ngày của tháng sau liền kề sau khi tạm dừng thu. Đối với trường hợp đơn vị thu có hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này, ngoài việc bị tạm dừng thu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, doanh thu mỗi ngày tạm dừng thu được xác định bằng 03 lần ngày có doanh thu cao nhất của tháng sau liền kề.

Doanh thu bình quân một ngày trong tháng là doanh thu bình quân một ngày của tổng doanh thu vé lượt, vé tháng, vé quý được ghi nhận trong tháng.

7. Trong thời gian tạm dừng thu, đơn vị thu có trách nhiệm đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, không được phép gây cản trở, ùn tắc giao thông và

thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương, cũng như công khai tại trạm thu phí.

8. Các trường hợp trừ thời gian thu được tính trừ vào cuối thời điểm hoàn vốn của dự án khi quyết toán hợp đồng dự án.

Điều 10. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

1. Đơn vị thu phải thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của trạm thu phí để bảo đảm hoạt động thu đúng quy định.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động của trạm thu phí theo quy định của pháp luật và theo quy định của hợp đồng. Thực hiện công khai kết quả kiểm tra, công khai nội dung trả lời kiến nghị của tổ chức, cá nhân về hoạt động của trạm thu phí trên cổng thông tin điện tử của đơn vị mình.

Điều 11. Quản lý nhà nước về hoạt động của trạm thu phí

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động trạm thu phí trên hệ thống quốc lộ, đường cao tốc thuộc hệ thống đường Trung ương quản lý.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động trạm thu phí trên hệ thống đường địa phương và các trạm thu phí trên quốc lộ, đường cao tốc mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra việc hoạt động của trạm thu phí trên hệ thống đường bộ theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng dự án đang đàm phán, chưa ký kết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định của Thông tư này để rà soát điều chỉnh, cập nhật các điều khoản liên quan trong hợp đồng dự án;

2. Đối với các trạm thu phí đã được xác định vị trí và ký kết hợp đồng, phụ lục hợp đồng theo hình thức đối tác công tư đã ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký.

Điều 13. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 49/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng, tổ chức và hoạt động của trạm thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Đình Thọ

Phụ lục 1

DANH MỤC HỒ SƠ, MẪU BIỂU BÁO CÁO ĐỊNH KỶ VỀ DOANH THU DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ VÀ LƯU LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2020/TT-BGTVT ngày 22 / 7 /2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Nội dung | Báo cáo tháng | Báo cáo 6 tháng | Báo cáo năm |
|----|---|---------------|-----------------|-------------|
| 1 | Mẫu số 01: Chi tiết thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ | X | X | X |
| 2 | Mẫu số 02: Tổng hợp lưu lượng xe | X | X | X |
| 3 | Mẫu số 03: Chi tiết các khoản thu khác từ dự án giai đoạn vận hành, khai thác | | | X |
| 4 | Mẫu số 04: Chi tiết các khoản chi vận hành, bảo trì dự án | | | X |
| 5 | Mẫu số 05: Chi tiết lãi suất tiền vay giai đoạn kinh doanh khai thác | | | X |
| 6 | Mẫu số 06: Các chỉ tiêu tài chính khác giai đoạn kinh doanh khai thác | | | X |
| 7 | Mẫu số 07: Thuyết minh báo cáo | | | X |
| 8 | Mẫu số 08: Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán | | | X |

Mẫu số 01

CHI TIẾT THU TIỀN DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

Giai đoạn:.....

Dự án:.....

Trạm thu phí:.....

Đơn vị tính (đồng)

| TT | Tên vé (chi tiết cho từng loại phương tiện) | Đơn giá | Số vé sử dụng | | | Thành tiền | | |
|-----|--|------------|---------------|---|---------------------------------------|------------|---|---------------------------------------|
| | | | Tổng số | Hình thức thu không dùng (ETC) | Hình thức thu một dùng (MTC) | Tổng số | Hình thức thu không dùng (ETC) | Hình thức thu một dùng (MTC) |
| A | 1 | 2 | $3=4+5$ | 4 | 5 | $6=7+8$ | $8=4 \times 2$ | $9=5 \times 2$ |
| I | Vé lượt Xe..... | | | | | | | |
| II | Vé tháng Xe.... | | | | | | | |
| III | Vé quý | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | |

Ghi chú: Báo cáo theo từng loại xe, loại vé; cột thành tiền cộng theo từng loại vé và tổng cộng

Người lập biểu

Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp

Mẫu số 02

BÁO CÁO LƯU LƯỢNG XE

Giai đoạn:.....

Tên trạm thu phí, lý trình:

| Ngày | Hình thức thu | Lưu lượng xe theo Hợp đồng (xe/ngày đêm) (phân loại xe theo hợp đồng dự án) | | | | | | Lưu lượng xe theo thẻ (xe/ngày đêm) (phân loại xe theo hợp đồng dự án) | | | | | | Ghi chú |
|------|---------------|--|------|-----|-----|-----|------|---|------|--|--|--|------|---------|
| | | Loại xe ... | | | | | Cộng | Loại xe... | | | | | Cộng | |
| (1) | | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | ... | | | | | | | |
| 1 | ETC | | | | | | | | | | | | | |
| | MTC | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ETC | | | | | | | | | | | | | |
| | MTC | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | ETC | | | | | | | | | | | | | |
| | MTC | | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Báo cáo 6 tháng và báo cáo năm: Cột ngày chuyển thành tháng.

Người lập biểu

Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp

Mẫu số 03

CÁC KHOẢN THU KHÁC GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

Giai đoạn:.....

| TT | Nội dung các khoản thu | Số tiền |
|----|------------------------|---------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | Cộng | |

Người lập biểu

Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp

Mẫu số 04

CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

Giai đoạn:.....

| TT | Nội dung các khoản chi | Số tiền theo hợp đồng dự án | Số thỏa thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Số thực hiện |
|----|------------------------|-----------------------------|--|--------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | Cộng | | | |

Người lập biểu

Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp

Mẫu số 05

CHI TIẾT LÃI SUẤT TIỀN VAY GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

Giai đoạn:.....

| Ngày tháng năm áp dụng mức lãi suất | Lãi suất vay theo hợp đồng dự án | Lãi suất so sánh theo quy định hợp đồng dự án | Lãi suất vay thực tế của nhà đầu tư | Lãi suất vay áp dụng |
|-------------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|----------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Người lập biểu

Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp

Mẫu số 06

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁC GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

Giai đoạn:.....

| TT | Chỉ tiêu | Quy định tại hợp đồng dự án | Thực tế | Mức áp dụng đề xuất |
|-----|---|--------------------------------|---------|---------------------------|
| 1 | Tỷ lệ trượt giá | | | |
| 2 | Tỷ lệ chi tổ chức thu | | | |
| 3 | Tỷ lệ trích doanh thu cho thu không dừng | | | |
| 4 | Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu | | | |
| 5 | Tỷ lệ tăng trưởng lưu lượng | | | |
| ... | ... | | | |

Người lập biểu

Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp

Mẫu số 07

NHÀ ĐẦU TƯ:
ĐƠN VỊ THU:

THUYẾT MINH BÁO CÁO

Giai đoạn:.....

1. Tình hình giao thông (đánh giá tình hình giao thông trên toàn tuyến có xảy ra ùn tắc không? Có phải mở làn thu để giảm ùn tắc không, nếu có ghi cụ thể thời gian và nguyên nhân.....);
2. Lưu lượng xe (lưu lượng xe tăng hay giảm, tăng giảm bao nhiêu %.....);
3. Công tác quản lý, bảo trì dự án (nhà đầu tư có thực hiện công tác bảo trì dự án theo quy định về bảo trì đường bộ và hợp đồng dự án không; có xây dựng quy trình bảo trì và lập kế hoạch bảo trì trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền không? chi phí bảo trì cao hơn hay thấp hơn quy định tại hợp đồng, nguyên nhân tăng, giảm chi phí bảo trì....);
4. Tình hình thu (công tác tổ chức thu, có ý kiến kiến nghị của người dân về tình thu không, doanh thu tăng hay giảm, trong kỳ báo cáo có tăng giá vé không ...);
5. Lãi suất tiền vay thực tế tăng hay giảm bao nhiêu % so với hợp đồng, việc theo dõi lãi suất vay của nhà đầu tư ...;
6. Theo điều kiện của hợp đồng dự án có phải điều chỉnh phương án tài chính không, nếu phải điều chỉnh ghi cụ thể theo quy định tại điều khoản nào, nội dung quy định về điều chỉnh phương án tài chính và kiến nghị của nhà đầu tư như thế nào;
7. Kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra (nếu có ghi rõ số ngày tháng năm của kết luận, biên bản thanh tra kiểm tra, nhà đầu tư đã thực hiện kiến nghị như thế nào);
8. Các nội dung khác.

Mẫu số 08

NHÀ ĐẦU TƯ:
ĐƠN VỊ THU:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHẬN BÀN GIAO
TỪ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**
(từ ngày/..../..... đến ngày/..../.....)

Dự án:.....

Trạm thu phí:.....

A. Danh mục tài sản bàn giao

Ngày nhận bàn giao:

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Tên tài sản | Số lượng | Nguyên giá | Hao mòn trong năm | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|----|-------------|----------|------------|-------------------|----------------|-----------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=2-4 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

B. Tình hình nộp phí sử dụng tài sản

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Số tiền |
|----|--|---------|
| 1 | Phí sử dụng tài sản các năm trước đã nộp | |
| 2 | Phí sử dụng tài sản các năm trước chưa nộp chuyển sang | |
| 3 | Phí sử dụng tài sản phải nộp trong năm | |
| 4 | Phí sử dụng tài sản đã nộp trong năm | |
| 5 | Phí sử dụng tài sản còn phải nộp chuyển năm sau | |

Người lập biểu

Giám đốc

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2020/TT-BGTVT ngày 22/ 7 /2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Các hạng mục công việc vi phạm chất lượng bảo trì không được khắc phục kịp thời phải tạm dừng thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

| TT | Hạng mục công việc vi phạm chất lượng | Mức độ vi phạm chất lượng bảo trì phải tạm dừng thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ |
|----|--|---|
| A | Quốc lộ, đường tỉnh | |
| I | Đối với mặt đường nhựa | |
| 1 | Mặt đường bị nứt: - Nứt mai rùa; - Nứt lưới lớn; - Nứt đơn dọc và ngang; - Nứt phản ánh; - Nứt parabol. | Để xảy ra hư hỏng mức độ nặng (mức H theo TCCS 07:2013/TCĐBVN gây ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến) có khối lượng hư hỏng thuộc một trong các trường hợp sau: - Tổng diện tích nứt mai rùa: chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 300 m ² . - Tổng diện tích nứt lưới lớn: chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 300 m ² . - 10 vết (mỗi vết ≥50% bề rộng mặt đường) và tổng chiều dài nứt dọc ≥300 m. - 10 vết (mỗi vết ≥50% bề rộng mặt đường) và tổng chiều dài phản ánh ≥300 m. - Tổng diện tích nứt parapol: chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 300 m ² , không có ổ gà, trôi lún. |
| 2 | Mặt đường bị lún vết bánh xe | Để xảy ra hư hỏng mức độ nặng, lún vết bánh xe ≥ 2,5cm (mức H theo TCCS 07:2013/TCĐBVN gây ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến) và có tổng chiều dài các vết, đoạn lún ≥ 500 m. |
| 3 | Mặt đường bị hư hỏng cục bộ: - Lún lõm cục bộ; - Lồi lõm; - Đầy trôi nhựa, dồn nhựa (dạng sóng trâu ≥5 cm); | Để xảy ra hư hỏng mức độ nặng (mức H theo TCCS 07:2013/TCĐBVN gây ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến) có khối lượng hư hỏng thuộc một trong các trường hợp sau: - Tổng diện tích lún lõm cục bộ: chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 300 m ² . - Tổng diện tích lồi lõm: chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 200 m ² . - Tổng diện tích đầy trôi nhựa, dồn nhựa: chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 300 m ² . |
| | - Lượn sóng; | - Tổng diện tích lượn sóng: chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 300 m ² . |
| | - Ổ gà (Sâu ≥5 cm). | - Tổng diện tích ổ gà: chiếm 0,05% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 50 m ² . |

| | | |
|--|---|---|
| 4 | Mặt đường bị chảy nhựa | Để xảy ra hư hỏng mức độ nặng (mức H theo TCCS 07:2013/TCĐBVN gây ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến) và có tổng diện tích chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 300 m ² . |
| 5 | Mặt đường bị hư hỏng các dạng khác: - Vết cắt vá; - Bong bật và bong tróc; - Nứt vỡ mép mặt đường. | Để xảy ra hư hỏng mức độ nặng (mức H theo TCCS 07:2013/TCĐBVN gây ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến) có khối lượng hư hỏng thuộc một trong các trường hợp sau: - 10 vết nhưng không có ổ gà, trồi lún. - Tổng diện tích bong bật và bong tróc: chiếm 0,3% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 300 m ² . - Tổng chiều dài nứt vỡ mép ≥ 200 m ² hoặc ≥ 500 m. |
| II Đối với mặt đường Bê tông xi măng (BTXM) | | |
| 1 | Mặt đường bị hư hỏng cục bộ: rộp vỡ bề mặt; nứt vỡ góc tấm, nứt chia tấm, nứt om tấm; nứt rạn, bong mặt đường | Để xảy ra hư hỏng mức độ nặng (mức H theo TCCS 07:2013/TCĐBVN gây ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến) và có tổng số tấm hư hỏng ≥ 30 tấm hoặc $\geq 10\%$ tổng diện tích phần đường BTXM. |
| 2 | Chênh cao độ giữa các tấm do lún (nền yếu, do xói lở vật liệu, hay do uốn vòng tấm); chênh cao giữa tấm bê tông mặt đường và lề đường | Để xảy ra hư hỏng mức độ nặng (mức H theo TCCS 07:2013/TCĐBVN gây ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến) và chiều dài chênh cao ≥ 100 m. |
| 3 | Hư hỏng khe nối, bong vỡ vật liệu khe nối; vết nứt thẳng, vết nứt vỡ | Để xảy ra hư hỏng mức độ nặng (mức H theo TCCS 07:2013/TCĐBVN gây ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến) và tổng chiều dài khe hư hỏng ≥ 100 m. |
| III Đối với các công trình phụ trợ khác | | |
| 1 | Sơn kẻ trên mặt đường | Các chỉ tiêu kỹ thuật của vạch sơn theo Bảng 4 và Bảng 5 TCVN 8791:2018 nhỏ hơn 70%. |
| 2 | Đối với cầu | Cầu hư hỏng, xuống cấp xuất hiện nguy cơ sự cố công trình dẫn đến mất an toàn, nguy cơ sập đổ. |
| 3 | Hệ thống thoát nước mặt đường, cống, rãnh | Để đọng nước lớn hơn 1/3 chiều rộng mặt đường trên mặt đường, tắc rãnh thoát nước quá 24 giờ mà không thực hiện các biện pháp thoát nước. |
| 4 | Công tác phát quang cây cối, cắt cỏ | Cây cối che khuất tầm nhìn ảnh hưởng đến an toàn giao thông, cỏ mọc cao quá quy định tại TCCS 07:2013/TCĐBVN với tổng chiều dài vi phạm: chiếm 3% tổng chiều dài và tối đa không quá 300 m. |

| | | |
|------------------------|---|---|
| 5 | Hệ thống biển báo, cọc tiêu, hộ lan | ≥ 10% tổng số biển báo hoặc 5% biển cấm bị mờ không đảm bảo QCVN 41:2019, không đảm bảo tầm quan sát biển báo; màng phản quang chưa đảm bảo tiêu chuẩn TCVN 7887:2018; ≥ 20% cọc tiêu, hộ lan bị hư hỏng mất tác dụng hoặc trên 20% sơn kẻ trên đường mờ không còn tác dụng. |
| 6 | Lề đường | Chênh cao với mặt đường ≥ 50 mm với chiều dài ≥ 500 m hoặc chênh cao với mặt đường ≥ 100 mm với chiều dài ≥ 300 m. |
| B Đường cao tốc | | |
| 1 | Mặt đường bị hằn lún vết bánh xe | a) Tuyến đường có từ 5% chiều dài tuyến đường trở lên có vết hằn lún, trong đó vị trí lún sâu ≥ 2,5 cm có chiều dài ≥ 150 m. b) Tuyến đường có tổng chiều dài các vết lún sâu hơn ≥ 2,5 cm lớn hơn 500 m. c) Tuyến đường có tổng chiều dài các vết lún sâu hơn ≥ 5 cm trên 100 m. |
| 2 | Mặt đường bị hư hỏng cục bộ: ổ gà, sinh lún gây mất an toàn | Để xảy ra hư hỏng chiếm 0,01% tổng diện tích mặt đường và tối đa không quá 30 m ² mà không khắc phục trong 24 giờ (trừ khi mưa bão) theo yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và thời gian thực hiện tại TCCS 17:2016/TCĐBVN và quy định liên quan khác. |
| 3 | Sơn kẻ trên mặt đường | a) Các yêu cầu kỹ thuật của vạch sơn theo Bảng 4 và Bảng 5 TCVN 8791:2018 nhỏ hơn 70% đối với các chỉ tiêu: Màu sắc, độ phát sáng, độ dính bám. b) Hoặc vi phạm Mục III Phần A. |
| 4 | Đối với cầu | Cầu hư hỏng, xuống cấp xuất hiện nguy cơ sự cố công trình dẫn đến mất an toàn. |
| 5 | Hệ thống thoát nước mặt đường, cống, rãnh | Đề động nước lớn hơn 1/3 chiều rộng mặt đường trên mặt đường, tắc cống, rãnh thoát nước quá 24 giờ. |
| 6 | Công tác phát quang cây cối, cắt cỏ | Cây che khuất tầm nhìn ảnh hưởng đến an toàn giao thông, cỏ mọc cao quá quy định tại TCCS 17:2016/TCĐBVN có chiều dài 150 m. |
| 7 | Hệ thống biển báo, cọc tiêu, hộ lan, đỉnh phản quang | ≥ 3% biển báo không đảm bảo QCVN 41:2019 không đảm bảo tầm quan sát biển báo; màng phản quang chưa đảm bảo tiêu chuẩn TCVN 7887:2018; ≥ 3% cọc tiêu, hộ lan, đỉnh phản quang bị hư hỏng mất tác dụng. |
| 8 | Lề đường | Lề đường không đảm bảo kích thước hình học (sạt, xói lở ≥ 1/2 chiều rộng lề đường, sinh lún, nhô cao hơn mép mặt đường h ≥ 10 cm) |
| 9 | Các trường hợp khác | Vi phạm bằng hoặc lớn hơn mức quy định tại Mục A Phụ lục này. |

